

Số: 1880 /QĐ-UBND

Nghệ An, ngày 27 tháng 6 năm 2025

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc công bố thủ tục hành chính nội bộ giữa các cơ quan hành chính nhà nước về lĩnh vực tài nguyên nước thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Nông nghiệp và Môi trường**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;*

*Căn cứ Quyết định số 1085/QĐ-TTg ngày 15/9/2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch rà soát, đơn giản hóa thủ tục hành chính nội bộ trong hệ thống hành chính nhà nước giai đoạn 2022-2025;*

*Căn cứ Quyết định số 2301/QĐ-BNNMT ngày 23/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực tài nguyên nước thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;*

*Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường Nghệ An tại Tờ trình số 4511/TTr-SNNMT ngày 25/6/2025.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố kèm theo Quyết định này 11 thủ tục hành chính nội bộ giữa các cơ quan hành chính nhà nước lĩnh vực tài nguyên nước thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Nông nghiệp và Môi trường.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Bãi bỏ các thủ tục hành chính nội bộ (số 1, 2, 4, 5, 6, 11) đã ban hành tại Quyết định số 3121/QĐ-UBND ngày 18/11/2024 của UBND tỉnh Nghệ An về việc công bố thủ tục hành chính nội bộ trong hệ thống cơ quan nhà nước lĩnh vực tài nguyên nước thuộc tỉnh Nghệ An.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở; Thủ trưởng các Ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Cục Kiểm soát TTHC -VPCP;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Phó Chủ tịch UBND tỉnh (đ/c Vinh);
- PCVP UBND tỉnh (đ/c Thiện);
- Trung tâm Phục vụ HCC tỉnh;
- Lưu: VT, KSTT ()

**TM.ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

  
**Phòng Thành Vinh**

ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NỘI BỘ LĨNH TÀI NGUYÊN NƯỚC THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG  
QUẢN LÝ CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số:1880 /QĐ-UBND ngày 27 /6/2025 của UBND tỉnh Nghệ An)

Phần I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NỘI BỘ LĨNH TÀI NGUYÊN NƯỚC THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG  
QUẢN LÝ CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

| STT                                | Số hồ sơ<br>TTHC | Tên thủ tục hành chính                                       | Lĩnh vực        | Căn cứ pháp lý                                                                                                                                                                                                                                          | Cơ quan<br>thực hiện         |
|------------------------------------|------------------|--------------------------------------------------------------|-----------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|
| THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NỘI BỘ CẤP TỈNH |                  |                                                              |                 |                                                                                                                                                                                                                                                         |                              |
| 1                                  | 5.001628         | Phê duyệt, điều chỉnh chức năng nguồn nước mặt nội tỉnh      | Tài nguyên nước | - Khoản 5 Điều 22 Luật tài nguyên nước năm 2023<br>- Điểm b Khoản 2 Điều 7 Thông tư số 03/2024/TT-BTNMT ngày 16/5/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường<br>- Khoản 1 Điều 3 Thông tư số 14/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường | Sở Nông nghiệp và Môi trường |
| 2                                  | 5.001634         | Lập danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước | Tài nguyên nước | - Khoản 3 Điều 23 Luật Tài nguyên nước năm 2023<br>- Khoản 3 Điều 26 Nghị định số 53/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ<br>- Khoản 3 Điều 22 Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ                                              | Sở Nông nghiệp và Môi trường |

| STT | Số hồ sơ<br>TTHC | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                | Lĩnh vực        | Căn cứ pháp lý                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Cơ quan<br>thực hiện         |
|-----|------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|
| 3   | 5.001635         | Điều chỉnh danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước hoặc Điều chỉnh phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước               | Tài nguyên nước | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Khoản 3 Điều 23 Luật Tài nguyên nước năm 2023</li> <li>- Khoản 4 Điều 26 Nghị định số 53/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ</li> <li>- Khoản 3 Điều 22 Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ</li> </ul>                                               | Sở Nông nghiệp và Môi trường |
| 4   | 5.001638         | Phê duyệt vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt đối với công trình nằm trên địa bàn 01 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương | Tài nguyên nước | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Điểm b Khoản 2 Điều 26 Luật Tài nguyên nước năm 2023</li> <li>- Khoản 2 Điều 12 Thông tư số 03/2024/TT-BTNMT ngày 16/5/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường</li> <li>- Khoản 2 Điều 3 Thông tư số 14/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường</li> </ul> | Sở Nông nghiệp và Môi trường |
| 5   | 5.001639         | Phê duyệt kế hoạch bảo vệ nước dưới đất                                                                                               | Tài nguyên nước | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Khoản 7 Điều 31 Luật Tài nguyên nước năm 2023</li> <li>- Điều 24 Thông tư số 03/2024/TT-BTNMT ngày 16/5/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường</li> <li>- Khoản 6 Điều 3 Thông tư số 14/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường</li> </ul>                | Sở Nông nghiệp và Môi trường |
| 6   | 5.001640         | Điều chỉnh kế hoạch bảo vệ nước dưới đất                                                                                              | Tài nguyên nước | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Khoản 7 Điều 31 Luật Tài nguyên nước năm 2023</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                      | Sở Nông nghiệp và Môi trường |

| STT | Số hồ sơ<br>TTHC | Tên thủ tục hành chính                                                        | Lĩnh vực        | Căn cứ pháp lý                                                                                                                                                                                                                                                                       | Cơ quan<br>thực hiện         |
|-----|------------------|-------------------------------------------------------------------------------|-----------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|
|     |                  |                                                                               |                 | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Điều 25 Thông tư số 03/2024/TT-BTNMT ngày 16/5/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường</li> <li>- Khoản 6 Điều 3 Thông tư số 14/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường</li> </ul>                                       |                              |
| 7   | 5.001641         | Phê duyệt, điều chỉnh Danh mục vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất | Tài nguyên nước | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Khoản 4 Điều 31 Luật Tài nguyên nước năm 2023</li> <li>- Điều 38 Nghị định số 53/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ</li> <li>- Khoản 9 Điều 22 Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025</li> </ul>                                   | Sở Nông nghiệp và Môi trường |
| 8   | 5.001646         | Lập danh mục hồ, ao, đầm, phá nội tỉnh không được san lấp                     | Tài nguyên nước | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Khoản 6 Điều 63 Luật Tài nguyên nước năm 2023</li> <li>- Khoản 2 Điều 57 và Điểm c Khoản 2 Điều 58 Nghị định số 53/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ</li> <li>- Khoản 10 Điều 22 Nghị định số 131/2025/NĐ-CP của Chính phủ</li> </ul> | Sở Nông nghiệp và Môi trường |
| 9   | 5.001647         | Điều chỉnh danh mục hồ, ao, đầm, phá nội tỉnh không được san lấp              | Tài nguyên nước | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Khoản 6 Điều 63 Luật Tài nguyên nước năm 2023</li> <li>- Điều 58 Nghị định số 53/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ</li> <li>- Khoản 10, 11 Điều 22 Nghị định số 131/2025/NĐ-CP của Chính phủ</li> </ul>                               | Sở Nông nghiệp và Môi trường |
| 10  | 5.001619         | Phê duyệt vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh                           | Tài nguyên nước | Khoản 6 Điều 26 Luật Tài nguyên nước năm 2023                                                                                                                                                                                                                                        | Sở Nông nghiệp và Môi trường |

| STT | Số hồ sơ<br>TTHC | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                                | Lĩnh vực        | Căn cứ pháp lý                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Cơ quan<br>thực hiện         |
|-----|------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|
|     |                  | hoạt động với công trình có phạm vi vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt nằm trên địa bàn hai tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên |                 | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Khoản 3 Điều 12 Thông tư số 03/2024/TT-BTNMT ngày 16/5/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường</li> <li>- Khoản 1 Điều 30 Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ</li> <li>- Khoản 3 Điều 3 Thông tư số 14/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường</li> </ul> |                              |
| 11  | 5.001634         | Lập, điều chỉnh danh mục hồ, ao, đầm, phá liên tỉnh không được san lấp                                                                                | Tài nguyên nước | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Khoản 6 Điều 63 Luật Tài nguyên nước năm 2023</li> <li>- Khoản 2 Điều 30 Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ</li> </ul>                                                                                                                                                      | Sở Nông nghiệp và Môi trường |

## **Phần II. NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA TỪNG THỦ TỤC HÀNH CHÍNH**

### **I. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH**

#### **1. Phê duyệt, điều chỉnh chức năng nguồn nước mặt nội tỉnh**

*a) Trình tự thực hiện:*

- *Bước 1:* Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức xác định, điều chỉnh phân vùng chức năng đối với các nguồn nước mặt nội tỉnh.

- *Bước 2:* Sở Nông nghiệp và Môi trường gửi lấy ý kiến các Sở: Công Thương, Xây dựng, Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Ủy ban nhân dân cấp xã và các cơ quan, đơn vị có liên quan về kết quả phân vùng chức năng nguồn nước.

- *Bước 3:* Sở Nông nghiệp và Môi trường tổng hợp, tiếp thu, giải trình, hoàn chỉnh hồ sơ trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, phê duyệt.

- *Bước 4:* Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt, điều chỉnh chức năng nguồn nước mặt nội tỉnh.

- *Bước 5:* Trong thời hạn 14 ngày, kể từ ngày phê duyệt, điều chỉnh phân vùng chức năng nguồn nước, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo thẩm quyền công bố, đăng tải quyết định phê duyệt, điều chỉnh phân vùng chức năng nguồn nước trên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

*b) Cách thức thực hiện:* Không quy định.

*c) Thành phần, số lượng hồ sơ:* Không quy định.

*d) Thời gian thực hiện:* Không quy định.

*đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:* Sở Nông nghiệp và Môi trường.

*e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:* Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

*g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:* Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt/điều chỉnh chức năng nguồn nước mặt nội tỉnh.

*h) Phí, lệ phí (nếu có):* Không quy định.

*i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:* Không quy định.

*k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):* Không quy định.

*l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:*

- Luật Tài nguyên nước năm 2023.

- Thông tư số 03/2024/TT-BTNMT ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước.

- Thông tư số 14/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực tài nguyên nước.

## **2. Lập danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước**

### *a) Trình tự thực hiện:*

- *Bước 1:* Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã lập Danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ trên địa bàn.

- *Bước 2:* Sở Nông nghiệp và Môi trường gửi hồ sơ lấy ý kiến Sở Công Thương, Sở Xây dựng, và các sở, ngành có liên quan về Danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ. Hồ sơ lấy ý kiến theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 26 Nghị định số 53/2024/NĐ-CP.

- *Bước 3:* Sở Nông nghiệp và Môi trường hoàn thiện hồ sơ Danh mục trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, phê duyệt.

- *Bước 4:* Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, phê duyệt Danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ.

- *Bước 5:* Trong thời hạn không quá 15 ngày kể từ ngày phê duyệt, Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức công bố Danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ trên các phương tiện thông tin đại chúng, đăng tải trên cổng thông tin điện tử của Sở Nông nghiệp và Môi trường, thông báo và niêm yết công khai tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ.

### *b) Cách thức thực hiện:* Không quy định.

### *c) Thành phần, số lượng hồ sơ trình, phê duyệt:*

- Tờ trình phê duyệt Danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ, bao gồm các nội dung chính sau: thuyết minh về việc lựa chọn các nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ; cơ sở xác định chức năng của từng hành lang bảo vệ; quá trình tổ chức xây dựng Danh mục.

- Dự thảo Quyết định phê duyệt Danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ;

- Bản tổng hợp, bản chụp ý kiến góp ý của các cơ quan, đơn vị có liên quan;

- Tài liệu khác có liên quan.

### *d) Thời gian thực hiện:* Không quy định.

### *đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:* Sở Nông nghiệp và Môi trường.

### *e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:* Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

*g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:* Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt Danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ.

### *h) Phí, lệ phí (nếu có):* Không quy định.

### *i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:* Không quy định.

### *k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):* Không quy định.

*l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:*

- Luật Tài nguyên nước năm 2023.
- Nghị định số 53/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước.
- Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

### **3. Điều chỉnh Danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước hoặc điều chỉnh phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước**

*a) Trình tự thực hiện:*

- *Bước 1:* Sở Nông nghiệp và Môi trường rà soát, đánh giá lập Danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ trên địa bàn cần điều chỉnh hoặc các nguồn nước phải điều chỉnh phạm vi hành lang.

- *Bước 2:* Sở Nông nghiệp và Môi trường gửi hồ sơ lấy ý kiến Sở Công Thương, Sở Xây dựng và các sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp xã có liên quan về việc điều chỉnh Danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ hoặc điều chỉnh phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước. Hồ sơ lấy ý kiến theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 26 Nghị định số 53/2024/NĐ-CP.

- *Bước 3:* Sở Nông nghiệp và Môi trường hoàn thiện hồ sơ điều chỉnh Danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ hoặc điều chỉnh phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước trên địa bàn trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, phê duyệt.

- *Bước 4:* Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định điều chỉnh Danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ hoặc điều chỉnh phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước.

- *Bước 5:* Trong thời hạn không quá 15 ngày kể từ ngày phê duyệt, Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm tổ chức công bố điều chỉnh Danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ hoặc điều chỉnh phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước trên các phương tiện thông tin đại chúng, đăng tải trên cổng thông tin điện tử của Sở Nông nghiệp và Môi trường, thông báo và niêm yết công khai tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ.

*b) Cách thức thực hiện:* Không quy định.

*c) Thành phần, số lượng hồ sơ trình, phê duyệt:*

- Tờ trình điều chỉnh Danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ ;

Tờ trình điều chỉnh Danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ bao gồm các nội dung chính sau: Thuyết minh về việc lựa chọn các nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ; cơ sở xác định chức năng của từng hành lang bảo vệ; quá trình tổ chức xây dựng Danh mục.

- Dự thảo Quyết định điều chỉnh Danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ;

- Bản tổng hợp, bản chụp ý kiến góp ý của các cơ quan, đơn vị có liên quan;

- Tài liệu khác có liên quan.

*d) Thời gian thực hiện:* Không quy định

*đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:* Sở Nông nghiệp và Môi trường.

*e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:* Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

*g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:* Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt điều chỉnh Danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ hoặc điều chỉnh phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước.

*h) Phí, lệ phí (nếu có):* Không quy định.

*i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:* Không quy định.

*k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):* Không quy định.

*l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:*

- Luật Tài nguyên nước năm 2023.

- Nghị định số 53/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước.

- Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

#### **4. Phê duyệt vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt đối với công trình nằm trên địa bàn 01 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương**

*a) Trình tự thực hiện:*

- *Bước 1:* Trên cơ sở đề xuất phạm vi vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt của tổ chức, cá nhân theo quy định tại khoản 1 Điều 12 Thông tư số 03/2024/TT-BTNMT ngày 16/5/2024 và hiện trạng sử dụng đất, Sở Nông nghiệp và Môi trường nơi có công trình khai thác tổ chức xác định phạm vi vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt của công trình.

- *Bước 2:* Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được giấy phép khai thác tài nguyên nước, Sở Nông nghiệp và Môi trường trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt của công trình.

- *Bước 3:* Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành Quyết định phê duyệt vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt của công trình.

- *Bước 4:* Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày có quyết định phê duyệt vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức việc công bố trên các phương tiện thông tin

đại chúng, trang thông tin điện tử của địa phương và gửi Ủy ban nhân dân cấp xã có liên quan tổ chức xác định ranh giới vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt trên thực địa.

*b) Cách thức thực hiện:* Không quy định.

*c) Thành phần, số lượng hồ sơ:* Không quy định.

*d) Thời gian trình, phê duyệt vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt của công trình:* 10 ngày làm việc (kể từ ngày nhận được giấy phép khai thác tài nguyên nước).

*đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:* Sở Nông nghiệp và Môi trường.

*e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:* Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

*g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:* Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt.

*h) Phí, lệ phí (nếu có):* Không quy định.

*i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:* Không quy định.

*k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):* Không quy định.

*l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:*

- Luật Tài nguyên nước năm 2023;

- Thông tư số 03/2024/TT-BTNMT ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước.

- Thông tư số 14/2025/TT-BTNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực tài nguyên nước.

## **5. Phê duyệt kế hoạch bảo vệ nước dưới đất**

*a) Trình tự thực hiện:*

- *Bước 1:* Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức thực hiện việc điều tra, thống kê, tổng hợp thông tin, số liệu và xây dựng dự thảo kế hoạch bảo vệ nước dưới đất trên địa bàn tỉnh.

- *Bước 2:* Sở Nông nghiệp và Môi trường gửi lấy ý kiến bằng văn bản đến Sở: Xây dựng, Công Thương, Y tế, Ủy ban nhân dân cấp xã và đại diện một số tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng nước dưới đất lớn trên địa bàn tỉnh về Dự thảo kế hoạch bảo vệ nước dưới đất.

- *Bước 3:* Sở Nông nghiệp và Môi trường hoàn chỉnh dự thảo Kế hoạch bảo vệ nước dưới đất trên cơ sở ý kiến của các cơ quan, đơn vị và gửi lấy ý kiến của Cục Quản lý tài nguyên nước.

- *Bước 4:* Sở Nông nghiệp và Môi trường hoàn chỉnh dự thảo Kế hoạch bảo vệ nước dưới đất trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, phê duyệt.

- *Bước 5:* Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, phê duyệt Kế hoạch bảo vệ nước dưới đất trên địa bàn tỉnh.

- *Bước 6:* Sở Nông nghiệp và Môi trường cập nhật Kế hoạch bảo vệ nước dưới đất vào Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia trong vòng 07 ngày sau khi được phê duyệt và tổ chức thực hiện.

*b) Cách thức thực hiện:* Không quy định.

*c) Thành phần hồ sơ:* Không quy định.

*d) Thời gian thực hiện:* Không quy định.

*đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:* Sở Nông nghiệp và Môi trường.

*e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:* Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

*g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:* Kế hoạch bảo vệ nước dưới đất trên địa bàn tỉnh.

*h) Phí, lệ phí (nếu có):* Không quy định.

*i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:* Không quy định.

*k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):*

- Kế hoạch bảo vệ nước dưới đất phải phù hợp với quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh; phải phù hợp với phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục tác hại do nước gây ra trong quy hoạch tỉnh.

- Xác định được phạm vi các khu vực, tầng chứa nước bị suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm và nguyên nhân gây ra; phương án tổ chức thực hiện các giải pháp khoanh định hoặc đưa ra khỏi vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất; phương án khai thác nước dưới đất; khu vực cần bổ sung nhân tạo nước dưới đất; giải pháp bảo vệ chất lượng nguồn nước dưới đất. Ưu tiên bảo vệ, phục hồi các tầng chứa nước khai thác chính, các tầng chứa nước được khai thác để cấp nước sinh hoạt.

- Việc lập kế hoạch bảo vệ nước dưới đất phải dựa trên cơ sở kết quả điều tra, đánh giá tài nguyên nước dưới đất; thông tin, số liệu quan trắc tài nguyên nước dưới đất của mạng quan trắc tài nguyên nước dưới đất, tại công trình khai thác nước dưới đất và các thông tin, số liệu có liên quan khác từ Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia (nếu có).

Trường hợp thông tin, số liệu chưa đảm bảo làm cơ sở lập kế hoạch bảo vệ nước dưới đất thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc bổ sung công tác điều tra, đánh giá tài nguyên nước dưới đất để phục vụ lập kế hoạch bảo vệ nước dưới đất.

- Kế hoạch bảo vệ nước dưới đất phải đồng bộ, phù hợp với nguồn lực, giải pháp thực hiện; bảo đảm tính khả thi và hiệu quả trong triển khai thực hiện.

*l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:*

- Luật Tài nguyên nước năm 2023;
- Thông tư số 03/2024/TT-BTNMT ngày 16 tháng 5 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước.
- Thông tư số 14/2025/TT-BTNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực tài nguyên nước.

## **6. Điều chỉnh kế hoạch bảo vệ nước dưới đất**

### *a) Trình tự thực hiện:*

- *Bước 1:* Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức rà soát kế hoạch bảo vệ nước dưới đất, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh kết quả rà soát và kiến nghị điều chỉnh kế hoạch bảo vệ nước dưới đất trên địa bàn tỉnh (nếu có) theo định kỳ (05 năm) hoặc trong trường hợp cần thiết.

- *Bước 2:* Sở Nông nghiệp và Môi trường gửi lấy ý kiến bằng văn bản đến các Sở: Xây dựng, Công Thương, Y tế, Ủy ban nhân dân cấp xã và đại diện một số tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng nước dưới đất lớn trên địa bàn tỉnh về dự thảo điều chỉnh kế hoạch bảo vệ nước dưới đất.

- *Bước 3:* Sở Nông nghiệp và Môi trường hoàn chỉnh dự thảo điều chỉnh Kế hoạch bảo vệ nước dưới đất trên cơ sở ý kiến của các cơ quan, đơn vị và gửi lấy ý kiến của Cục Quản lý tài nguyên nước.

- *Bước 4:* Sở Nông nghiệp và Môi trường hoàn chỉnh dự thảo điều chỉnh Kế hoạch bảo vệ nước dưới đất trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, phê duyệt.

- *Bước 5:* Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, phê duyệt điều chỉnh Kế hoạch bảo vệ nước dưới đất trên địa bàn tỉnh.

- *Bước 6:* Sở Nông nghiệp và Môi trường cập nhật điều chỉnh kế hoạch bảo vệ nước dưới đất vào Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia trong vòng 07 ngày sau khi được phê duyệt và tổ chức thực hiện.

*b) Cách thức thực hiện:* Không quy định.

*c) Thành phần, số lượng hồ sơ:* Không quy định.

*d) Thời gian thực hiện:* Không quy định.

*đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:* Sở Nông nghiệp và Môi trường.

*e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:* Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

*g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:* Điều chỉnh Kế hoạch bảo vệ nước dưới đất trên địa bàn tỉnh.

*h) Phí, lệ phí (nếu có):* Không quy định.

*i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:* Không quy định.

*k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):*

- Có sự điều chỉnh của quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh hoặc phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục tác hại do nước gây ra trong quy hoạch tỉnh làm thay đổi cơ bản về định hướng khai thác, sử dụng và bảo vệ tài nguyên nước dưới đất;

- Có biến động lớn về nguồn nước dưới đất trên địa bàn tỉnh do ảnh hưởng của các yếu tố tự nhiên, nhân tạo.

*l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:*

- Luật Tài nguyên nước năm 2023;

- Thông tư số 03/2024/TT-BTNMT ngày 16/5/2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước.

- Thông tư số 14/2025/TT-BTNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực tài nguyên nước.

## **7. Phê duyệt, điều chỉnh Danh mục vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất**

*a) Trình tự thực hiện:*

- *Bước 1:* Sở Nông nghiệp và Môi trường xây dựng hồ sơ phê duyệt, điều chỉnh vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất; phương án, lộ trình tổ chức thực hiện việc cấm, hạn chế khai thác nước dưới đất.

- *Bước 2:* Sở Nông nghiệp và Môi trường gửi hồ sơ lấy ý kiến về hồ sơ phê duyệt, điều chỉnh vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất bằng văn bản tới các cơ quan, đơn vị liên quan, bao gồm:

+ Các Sở: Xây dựng, Công Thương, Y tế và các sở, ban, ngành khác có liên quan;

+ Ủy ban nhân dân cấp xã có phạm vi thuộc vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất;

+ Đại diện cộng đồng dân cư có phạm vi thuộc vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất;

+ Các tổ chức, cá nhân có công trình khai thác nước dưới đất nằm trong phương án.

Hồ sơ lấy ý kiến theo quy định tại khoản 1 Điều 38 Nghị định số 53/2024/NĐ-CP.

- *Bước 3:* Các cơ quan, tổ chức, cá nhân được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ.

- *Bước 4:* Sở Nông nghiệp và Môi trường hoàn thiện hồ sơ trên cơ sở ý kiến góp ý của các đơn vị, cơ quan, tổ chức, cá nhân báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức hội đồng thẩm định với sự tham gia của các sở, ban, ngành có liên quan và các chuyên gia, nhà khoa học về tài nguyên nước.

- *Bước 5:* Sở Nông nghiệp và Môi trường hoàn thiện hồ sơ theo ý kiến hội đồng thẩm định và gửi hồ sơ kèm theo Báo cáo tiếp thu, giải trình đến Sở Nông nghiệp và Môi trường các địa phương liên kết có liên quan và Bộ Nông nghiệp và Môi trường để lấy ý kiến góp ý bằng văn bản.

- *Bước 6:* Trong thời hạn không quá 30 kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Sở Nông nghiệp và Môi trường các địa phương liên kết có liên quan và Bộ Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm trả lời bằng văn bản.

- *Bước 7:* Sở Nông nghiệp và Môi trường hoàn thiện hồ sơ theo ý kiến góp ý, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, phê duyệt.

- *Bước 8:* Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, phê duyệt, điều chỉnh vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất.

- *Bước 9:* Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày có Quyết định phê duyệt, điều chỉnh Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm tổ chức công bố Danh mục vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất và phương án, lộ trình tổ chức thực hiện việc cấm, hạn chế khai thác nước dưới đất trên các phương tiện thông tin đại chúng và gửi đề đăng tải lên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; thông báo tới Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất; thông báo tới các tổ chức, cá nhân có liên quan để tổ chức thực hiện, đồng thời gửi Bộ Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp.

*b) Cách thức thực hiện:* Không quy định.

*c) Thành phần, số lượng hồ sơ trình, phê duyệt:*

- Tờ trình kèm theo dự thảo Quyết định phê duyệt;

Tờ trình phải bao gồm các nội dung chính sau đây: quá trình tổ chức thực hiện; thuyết minh về căn cứ, kết quả khoan định; thuyết minh phương án, lộ trình tổ chức thực hiện việc cấm, hạn chế khai thác nước dưới đất đối với từng khu vực, từng công trình nằm trong vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất và việc tiếp thu, giải trình các ý kiến góp ý;

- Dự thảo Danh mục vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất;

- Dự thảo Bản đồ phân vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất;

- Dự thảo phương án, lộ trình tổ chức thực hiện việc cấm, hạn chế khai thác nước dưới đất;

- Báo cáo thuyết minh kết quả khoan định vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất. Báo cáo thuyết minh phải luận chứng, thuyết minh rõ về căn cứ để

khoanh định, phạm vi khoanh định vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất.

- Bản tổng hợp tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý, bản chụp văn bản góp ý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, các đơn vị có liên quan;

- Tài liệu khác có liên quan.

*d) Thời gian thực hiện:*

- Thời gian các cơ quan, tổ chức, cá nhân cho ý kiến: 30 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ lấy ý kiến.

- Thời gian Bộ Nông nghiệp và Môi trường cho ý kiến: không quá 30 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ lấy ý kiến.

*đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:* Sở Nông nghiệp và Môi trường.

*e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:* Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

*g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:* Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt/điều chỉnh Danh mục vùng cấm, hạn chế khai thác nước dưới đất.

*h) Phí, lệ phí (nếu có):* Không quy định.

*i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:* Không quy định.

*k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):* Không quy định.

*l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:*

- Luật Tài nguyên nước năm 2023.

- Nghị định số 53/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước.

- Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

## **8. Lập danh mục hồ, ao, đầm, phá nội tỉnh không được san lấp**

*a) Trình tự thực hiện:*

- *Bước 1:* Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã lập Danh mục hồ, ao, đầm, phá không được san lấp trên địa bàn tỉnh.

- *Bước 2:* Sở Nông nghiệp và Môi trường gửi lấy ý kiến góp ý của Sở Công thương, Sở Xây dựng, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp xã có liên quan về hồ sơ xây dựng Danh mục hồ, ao, đầm, phá nội tỉnh không được san lấp.

Hồ sơ gửi lấy ý kiến theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 57 Nghị định số 53/2024/NĐ-CP.

- *Bước 3:* Sở Nông nghiệp và Môi trường tổng hợp, tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý của các cơ quan, tổ chức và hoàn thiện Hồ sơ.

- *Bước 4:* Sở Nông nghiệp và Môi trường trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đề trình lấy ý kiến Hội đồng nhân dân cấp tỉnh trước khi phê duyệt.

- *Bước 5:* Căn cứ vào Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường hoàn thiện hồ sơ trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt Danh mục hồ, ao, đầm, phá nội tỉnh không được san lấp trên địa bàn tỉnh.

- *Bước 6:* Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt Danh mục hồ, ao, đầm, phá nội tỉnh không được san lấp trên địa bàn tỉnh.

- *Bước 7:* Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày có Quyết định phê duyệt, Sở Nông nghiệp và Môi trường công bố Danh mục hồ, ao, đầm, phá nội tỉnh không được san lấp trên địa bàn tỉnh; gửi đăng tải lên cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và cập nhật vào Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia.

*b) Cách thức thực hiện:* Không quy định.

*c) Thành phần, số lượng hồ sơ trình, phê duyệt:*

- Tờ trình phê duyệt Danh mục hồ, ao, đầm phá nội tỉnh không được san lấp;

- Dự thảo Quyết định phê duyệt Danh mục hồ, ao, đầm phá nội tỉnh không được san lấp;

- Báo cáo thuyết minh việc lập Danh mục hồ, ao, đầm, phá nội tỉnh không được san lấp;

- Báo cáo tiếp thu giải trình ý kiến của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh;

- Bản tổng hợp giải trình, tiếp thu các ý kiến góp ý, kèm theo bản chụp các ý kiến góp ý;

- Các tài liệu khác liên quan.

*d) Thời gian thực hiện:* Không quy định.

*đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:* Sở Nông nghiệp và Môi trường.

*e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:* Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

*g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:* Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt Danh mục hồ, ao, đầm, phá nội tỉnh không được san lấp.

*h) Phí, lệ phí (nếu có):* Không quy định.

*i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:* Không quy định.

*k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):* Không quy định.

*l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:*

- Luật Tài nguyên nước năm 2023.

- Nghị định số 53/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ quy

định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước.

- Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

## **9. Điều chỉnh danh mục hồ, ao, đầm, phá nội tỉnh không được san lấp**

### *a) Trình tự thực hiện:*

- *Bước 1:* Định kỳ (05 năm một lần) hoặc trong trường hợp cần thiết, Sở Nông nghiệp và Môi trường rà soát, lập danh mục các hồ, ao, đầm, phá điều chỉnh bổ sung vào Danh mục hồ, ao, đầm, phá không được san lấp đã phê duyệt.

Riêng đối với trường hợp điều chỉnh đưa ra khỏi danh mục: trên cơ sở đề xuất của các Sở, ngành hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã, Sở Nông nghiệp và Môi trường lập danh mục các hồ, ao, đầm, phá điều chỉnh đưa ra khỏi Danh mục hồ, ao, đầm, phá nội tỉnh không được san lấp đã phê duyệt.

- *Bước 2:* Sở Nông nghiệp và Môi trường gửi lấy ý kiến góp ý của Sở Công thương, Sở Xây dựng, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có hồ, ao, đầm, phá đề xuất đưa ra khỏi danh mục và cơ quan, tổ chức có liên quan về hồ sơ đề nghị điều chỉnh Danh mục hồ, ao, đầm, phá nội tỉnh không được san lấp.

- *Bước 3:* Sở Nông nghiệp và Môi trường tổng hợp, tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý của các cơ quan, tổ chức và hoàn thiện hồ sơ.

- *Bước 4:* Sở Nông nghiệp và Môi trường trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để trình lấy ý kiến Hội đồng nhân dân cấp tỉnh trước khi phê duyệt.

- *Bước 5:* Căn cứ vào Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường hoàn thiện hồ sơ trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt Quyết định điều chỉnh Danh mục hồ, ao, đầm, phá nội tỉnh không được san lấp trên địa bàn tỉnh.

- *Bước 6:* Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt Quyết định điều chỉnh Danh mục hồ, ao, đầm, phá nội tỉnh không được san lấp trên địa bàn tỉnh.

- *Bước 7:* Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày có Quyết định phê duyệt, Sở Nông nghiệp và Môi trường công bố Danh mục hồ, ao, đầm, phá nội tỉnh không được san lấp trên địa bàn tỉnh đã được điều chỉnh; gửi đăng tải lên cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và cập nhật vào Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia.

### *b) Cách thức thực hiện:* Không quy định.

### *c) Thành phần, số lượng hồ sơ trình, phê duyệt:*

- Tờ trình điều chỉnh Danh mục hồ, ao, đầm phá nội tỉnh không được san lấp;

- Dự thảo Quyết định điều chỉnh Danh mục hồ, ao, đầm phá nội tỉnh không được san lấp;

- Báo cáo thuyết minh việc lập Danh mục hồ, ao, đầm, phá nội tỉnh không được san lấp (*đối với trường hợp điều chỉnh bổ sung vào danh mục*) hoặc Báo cáo thuyết minh lý do việc đưa ra khỏi Danh mục hồ, ao, đầm, phá nội tỉnh không được san lấp (*đối với trường hợp điều chỉnh đưa ra khỏi danh mục*);

- Báo cáo tiếp thu giải trình ý kiến của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh;

- Bản tổng hợp giải trình, tiếp thu các ý kiến góp ý, kèm theo bản chụp các ý kiến góp ý;

- Các tài liệu khác liên quan.

*d) Thời gian thực hiện:* Không quy định.

*đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:* Sở Nông nghiệp và Môi trường.

*e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:* Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

*g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:* Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt điều chỉnh Danh mục hồ, ao, đầm, phá nội tỉnh không được san lấp.

*h) Phí, lệ phí (nếu có):* Không quy định.

*i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:* Không quy định.

*k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):* Không quy định.

*l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:*

- Luật Tài nguyên nước năm 2023.

- Nghị định số 53/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước.

- Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

**10. Phê duyệt vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt đối với công trình có phạm vi vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt nằm trên địa bàn hai tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên**

*a) Trình tự thực hiện:*

- *Bước 1:* Trên cơ sở đề xuất phạm vi vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt của tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 1 Điều 12 Thông tư số 03/2024/TT-BTNMT ngày 16/5/2024 và hiện trạng sử dụng đất, Sở Nông nghiệp và Môi trường nơi có công trình khai thác nước chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường các tỉnh có liên quan thống nhất phạm vi vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt của công trình.

- *Bước 2:* Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày giấy phép khai thác tài nguyên nước được cấp có thẩm quyền ký ban hành, Sở Nông nghiệp và Môi trường

nơi có công trình khai thác nước trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, phê duyệt phạm vi vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt của công trình.

- *Bước 3:* Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành Quyết định phê duyệt vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt của công trình.

- *Bước 4:* Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày có quyết định phê duyệt vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có liên quan chỉ đạo Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức việc công bố trên các phương tiện thông tin đại chúng, trang thông tin điện tử của địa phương và gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường có liên quan đối với phạm vi vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt nằm trên địa bàn hai tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên để tổ chức xác định ranh giới vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt trên thực địa.

*b) Cách thức thực hiện:* Không quy định.

*c) Thành phần, số lượng hồ sơ:* Không quy định.

*d) Thời gian trình, phê duyệt vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt của công trình:* 15 ngày làm việc (kể từ ngày nhận được giấy phép khai thác tài nguyên nước).

*đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:* Sở Nông nghiệp và Môi trường nơi có công trình khai thác nước

*e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:* Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

*g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:* Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt.

*h) Phí, lệ phí (nếu có):* Không quy định.

*i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:* Không quy định.

*k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):* Không quy định.

*l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:*

- Luật Tài nguyên nước năm 2023;

- Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;

- Thông tư số 03/2024/TT-BTNMT ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước.

- Thông tư số 14/2025/TT-BTNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực tài nguyên nước.

## **11. Lập, điều chỉnh danh mục hồ, ao, đầm, phá liên tỉnh không được san lấp**

### *a) Trình tự thực hiện:*

- *Bước 1:* Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm lập, công bố, điều chỉnh danh mục hồ, ao, đầm, phá không được san lấp nằm trên địa bàn tỉnh. Trường hợp hồ, ao, đầm, phá nằm trên địa bàn hai tỉnh trở lên thì việc lập, công bố được thực hiện trên địa bàn tỉnh.

- *Bước 2:* Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức lấy ý kiến góp ý của các Sở, ngành và đại diện cộng đồng dân cư, đại diện một số tổ chức, cá nhân liên quan về danh mục các hồ, ao, đầm, phá không được san lấp và lấy ý kiến của các tỉnh có liên quan trong trường hợp hồ, ao, đầm, phá nằm trên địa bàn hai tỉnh trở lên.

- *Bước 3:* Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lập danh mục các hồ, ao, đầm, phá không được san lấp có trách nhiệm tổng hợp ý kiến và giải trình, tiếp thu ý kiến trước khi trình phê duyệt.

- *Bước 4:* Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt Danh mục hồ, ao, đầm, phá không được san lấp nằm trên địa bàn tỉnh. Trường hợp hồ, ao, đầm, phá nằm trên địa bàn hai tỉnh trở lên thì việc phê duyệt được thực hiện trên địa bàn từng tỉnh.

- *Bước 5:* Trong thời hạn 05 ngày làm việc, cơ quan lập danh mục có trách nhiệm tổ chức công bố Danh mục trên các phương tiện thông tin đại chúng và đăng tải lên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; thông báo tới Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có liên quan trong trường hợp hồ, ao, đầm, phá nằm trên địa bàn hai tỉnh trở lên.

*b) Cách thức thực hiện:* Không quy định.

*c) Thành phần, số lượng hồ sơ:* Không quy định.

*d) Thời gian thực hiện:* Không quy định.

*đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:* Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

*e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:* Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

*g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:* Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt danh mục hồ, ao, đầm, phá liên tỉnh không được san lấp.

*h) Phí, lệ phí (nếu có):* Không quy định.

*i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:* Không quy định.

*k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):* Không quy định.

*l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:*

- Luật Tài nguyên nước năm 2023.

- Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường.